

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 6385
	Giờ..... Ngày 29 tháng 2 năm 12

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

TP.HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2012

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>1.239.230.693.897</b>	<b>1.187.771.132.873</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>56.947.867.692</b>	<b>24.039.260.379</b>
111	1. Tiền		43.468.935.742	24.039.260.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.478.931.950	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>655.392.180.292</b>	<b>480.316.449.970</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		386.417.613.635	269.121.839.732
132	2. Trả trước cho người bán		31.111.659.802	43.890.485.707
135	5. Các khoản phải thu khác	4	238.245.697.471	167.686.915.147
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(382.790.616)	(382.790.616)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>459.034.748.611</b>	<b>621.781.978.585</b>
141	1. Hàng tồn kho		459.034.748.611	621.781.978.585
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>67.855.897.302</b>	<b>61.633.443.939</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.472.872.056	682.036.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.027.654.296	23.745.614.846
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.116.199.600	1.750.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	61.239.171.350	37.204.042.345
200	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b>		<b>994.243.724.210</b>	<b>862.356.059.034</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>358.247.799.401</b>	<b>265.227.980.434</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	155.922.651.229	211.325.610.915
222	- Nguyên giá		436.320.147.913	319.719.712.098
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(280.397.496.684)	(108.394.101.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	180.095.417.538	31.672.638.885
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>618.079.180.878</b>	<b>575.472.955.091</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	613.451.180.878	575.472.955.091
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	8.900.000.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.272.000.000)	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>796.743.931</b>	<b>2.015.123.509</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	794.743.931	1.413.123.509
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2.000.000	602.000.000
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>17.120.000.000</b>	<b>19.640.000.000</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>2.233.474.418.107</b>	<b>2.050.127.191.907</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>1.014.052.027.246</b>	<b>860.819.369.648</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>993.095.600.687</b>	<b>635.771.968.498</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	551.645.650.690	347.159.436.962
312	2. Phải trả cho người bán		128.993.836.286	122.065.728.040
313	3. Người mua trả tiền trước		34.457.767.269	5.137.103.975
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	112.478.025.189	55.692.738.843
315	5. Phải trả người lao động		7.612.524.047	3.530.906.580
316	6. Chi phí phải trả	16	77.451.861.254	36.273.838.033
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	36.727.063.456	24.930.663.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.094.459.932	14.424.340
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		35.634.412.564	40.967.128.509
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>20.956.426.559</b>	<b>225.047.401.150</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	20.308.000.212	224.860.638.953
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		198.080.873	35.779.947
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		447.345.474	147.982.250
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>1.163.112.110.365</b>	<b>1.181.753.617.450</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.163.112.110.365</b>	<b>1.181.753.617.450</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	375.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		412.108.251.030	509.367.249.112
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.624.368.356)	(785.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		77.775.807.647	76.048.632.011
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		41.043.371.166	40.122.318.700
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.309.488.878	181.216.202.627
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>56.310.280.496</b>	<b>7.554.204.809</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.233.474.418.107</b>	<b>2.050.127.191.907</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.976.005.167	354.583.140.717	1.517.823.248.430	1.011.543.855.869
02	2. Các khoản giảm trừ		8.186.361.744	-	8.186.361.744	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	261.789.643.423	354.583.140.717	1.509.636.886.686	1.011.543.855.869
11	4. Giá vốn hàng bán	21	221.508.898.070	270.090.659.200	1.227.948.695.230	820.173.274.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.280.745.353	84.492.481.517	281.688.191.456	191.370.581.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.425.537.984	3.495.570.541	15.626.377.754	29.939.034.318
22	7. Chi phí tài chính	23	32.091.739.481	17.684.655.538	100.302.531.816	49.902.676.470
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.902.009.537	4.896.361.436	36.004.672.500	23.067.108.535
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.287.465.681)	65.407.035.084	161.007.364.894	148.339.830.964
31	11. Thu nhập khác	24	46.774.328	199.152.237	9.684.362.958	95.681.825.869
32	12. Chi phí khác	25	6.431.247.850	33.495.600	13.291.799.815	4.120.648.749
40	13. Lợi nhuận khác		(6.384.473.522)	165.656.637	(3.607.436.857)	91.561.177.120
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		8.447.580.260		28.453.178.382	31.001.550.934
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.224.358.943)	65.572.691.721	185.853.106.419	270.902.559.018
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(11.772.188.008)	16.545.002.844	29.166.964.031	35.441.416.934
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(14.907.369)	-	-	488.437.647
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.562.736.434	49.027.688.877	156.686.142.388	234.972.704.437
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.648.512.345	-	3.691.369.225	(3.389.875.104)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.914.224.089	49.027.688.877	152.994.773.163	238.362.579.541

\* Doanh thu giảm 24% trong khi chi phí tài chính tăng gấp đôi và chi phí khác tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sau thuế giảm 88%.

Người lập biểu

*Thanh Binh*

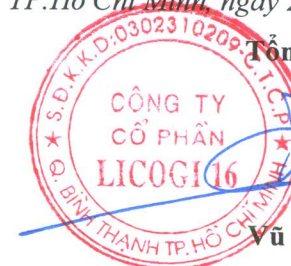
Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

*Hoàng Chí Phúc*

Hoàng Chí Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

*Vũ Công Hưng*  
Vũ Công Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		710.282.946.311	725.645.688.397
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(763.462.333.011)	(695.561.049.060)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.692.809.916)	(21.435.942.022)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(94.051.725.411)	(27.737.390.977)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(55.055.692.238)	(52.009.905.439)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		447.747.343.480	69.746.167.719
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.278.850.865)	(75.729.682.096)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>158.488.878.350</b>	<b>(77.082.113.478)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(17.288.962.344)	(71.313.886.590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	1.200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.443.000.000)	(207.423.189.935)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.300.000.000	499.020.082.560
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(101.810.570.161)	(135.129.352.822)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.495.690.812	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.584.360.787	16.738.790.973
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(109.162.480.906)</b>	<b>103.092.444.186</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(117.121.500)	(735.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		779.508.126.799	403.698.096.040
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(720.320.571.588)	(484.626.883.729)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.488.223.842)	(49.983.112.900)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16.417.790.131)</b>	<b>(130.912.635.589)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>32.908.607.313</b>	<b>(104.902.304.881)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.039.260.379	128.941.565.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		56.947.867.692	24.039.260.379

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



  
Vũ Công Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

#### Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp*

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông*

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

*Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)*

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

*Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng*

Sửa chữa máy móc, thiết bị

*Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị*

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

*Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình*

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

*Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng*

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

*Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp*

Đào tạo cao đẳng

*(không hoạt động tại trụ sở)*

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình*

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

*Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình*

Sản xuất các cấu kết kim loại

*Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)*

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

*Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)*

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp*

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

*Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ*

Cho thuê xe có động cơ

*Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng*

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

*Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)*

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

*Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị*

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

*Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật*

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

*Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng*

Giáo dục nghề nghiệp

*Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)*

**Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:**

**Tổng số các công ty con: 04 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điện Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,65%	56,65%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.9	Xã Hải Thượng, H. Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	56,8%	56,8%	SX vật liệu XD, gia công kết cấu thép

**Tổng số các công ty liên kết: 10 công ty**

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 04 công ty

**Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Tòa Nhà Công ty CP LICOGI 16, Số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,70%	40,70%	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2, KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Xây dựng & TM 12	21/3C Khu phố 4, P. Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	40,0%	40,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn	Xã Hải Thượng, H. Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Xây lắp, đầu tư

**Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,17%	40,17%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	TTTTM Tx Đồng Xòai, Đường Phú Riêng Đỏ, P. Tân Bình, T. Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu

Lý do: Tại thời điểm ngày 31/12/2011 các công ty trên chưa có số liệu tài chính năm 2011. Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông và Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội đang trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty cổ phần Licogi 16 cho rằng việc không hợp nhất các Công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ không làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty

con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Theo nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc Hội, Công ty Cổ Phần LICOGI 16 được giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm 2011.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	998.803.883	3.791.278.281
Tiền gửi ngân hàng	42.470.131.859	20.247.982.098
Các khoản tương đương tiền	13.478.931.950	-
<b>- Cộng</b>	<b>56.947.867.692</b>	<b>24.039.260.379</b>
4 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha) Ban QL Khu Kinh Tế Nghi Sơn	-	83.653.883.285
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	36.321.341.198	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	762.470.596	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	141.667.462.096	-
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	19.632.921.110	15.130.798.888
UBND Huyện Vĩnh Cửu	-	26.926.630.000
Dương Văn Việt	1.500.000.000	-
Phải thu kinh phí công đoàn	32.939.440.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	-	44.453.587
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	17.531.896
Phải thu tiền đầu do vượt định mức	890.000.000	-
Phải thu khác	25.944.205	-
	306.118.266	39.813.617.491
<b>Cộng</b>	<b>238.245.697.471</b>	<b>167.686.915.147</b>
5 . Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.324.819.112	5.935.202.321
Công cụ, dụng cụ	3.127.692.267	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	440.339.052.999	609.346.790.280
Hàng hóa bất động sản	5.243.184.233	6.499.985.984
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>459.034.748.611</b>	<b>621.781.978.585</b>
<b>(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>174.666.961.633</i>	<i>436.839.226.100</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69.260.171.160	49.548.603.862
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	30.912.560.509	27.578.964.598
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	74.494.229.964	33.516.543.524
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	-	51.561.712.078
Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	-	46.432.953.252
Dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh - Huyện Hóc Môn	-	64.581.127.320
Dự án Khu dân cư Hiệp Thành - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	-	163.619.321.466
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>265.672.091.366</i>	<i>172.507.564.180</i>
Xây dựng TT điện lực Duyên hải Trà Vinh	805.569.781	1.177.628.478
Công trình nhà thi đấu Phú Thọ	-	2.543.937.267
Công trình cấp nước TP. Hồ Chí Minh	1.773.352.627	1.773.352.627
Công trình Trường quốc tế Mỹ (AIS) Quận 7	5.827.683.446	9.553.194.511

Công trình hầm chui Tân Tạo		900.647.828
Công trình trạm biến áp 220 kv Thuận An		4.550.652.165
Cho thuê nhà, các dịch vụ nhà 24A Phan Đăng Lưu		335.144.890
Nhà ở Công nhân ở Nhà máy Bàn Chát		1.632.842.397
Nhà ở Ban điều hành ở Nhà máy Bàn Chát		2.513.755.362
Bê tông san phẳng, CVC		9.706.513.004
Phục vụ xe bốn	76.075.951	
Thi công khoan phụt		2.272.727.273
Thi công phụ trợ trạm RCC		287.827.156
Bê tông cho Công ty CP Licogi 16.6	157.941.410.955	132.261.278.167
Đầu tư xây dựng nhà ăn + nhà trực		176.424.018
Thi công các công trình khác (16.9)	7.339.549.158	
Thi công các công trình 16.6	91.908.449.448	

**Cộng** **440.339.052.999**      **609.346.790.280**

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	168.803.242	162.253.692
Tạm ứng	60.671.766.895	37.041.788.653
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	398.601.213	
<b>Cộng</b>	<b>61.239.171.350</b>	<b>37.204.042.345</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>179.297.070.265</b>	<b>31.672.638.885</b>
Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai	1.035.213.000	-
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	52.009.650.888	21.711.925.884
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	17.467.475.788	9.960.713.001
Công trình Văn phòng công ty	1.437.628.940	-
Công trình NM Lắp ráp chế tạo CK	12.928.000	-
Dự án Khu Dân cư Diên Phước Nhơn Trạch Đồng Nai	52.748.384.751	-
Dự án chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa - Q. Bình Tân - Tp.HCM	54.585.788.898	-
<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>798.347.273</b>	<b>-</b>
Dự Án ERP	35.120.000	-
Máy móc thiết bị quản lý	763.227.273	-

<b>Cộng</b>	<b>180.095.417.538</b>	<b>31.672.638.885</b>
<b>10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Licogi 16.1	6.930.512.559	7.652.881.287
Công ty CP Licogi 16.2	9.870.738.439	8.989.007.265
Công ty CP Licogi 16.5	16.715.961.400	18.013.481.872
Công ty CP Licogi 16.6		17.294.372.143
Công ty CP Licogi 16.8	4.776.533.741	4.552.126.248
Công ty CP Licogi 16.9		14.903.489.113
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	13.884.374.088	13.884.374.088
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	92.824.358.893	89.118.090.027
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	308.500.528.000	311.539.200.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	3.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	113.508.733.758	88.025.933.048
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42.939.440.000	
<b>Cộng</b>	<b>613.451.180.878</b>	<b>575.472.955.091</b>

**Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2011**

<b>Tên công ty</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011</b>	<b>Q.biểu quyết tại 31/12/2011</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	40,00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	40,70%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	49,00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	36,90%	36,90%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	46,15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	45,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	30,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,17%	40,17%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH XD &TM 12 (*)	40,00%	40,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

*Căn cứ theo Hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp ký ngày 24/12/2011, Công ty CP LICOGI 16 chuyển nhượng 40% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 cho Ông Dương Văn Việt với giá chuyển nhượng bằng giá gốc, lợi nhuận từ việc chuyển nhượng vốn bằng không. Tính đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần LICOGI 16 sở hữu 40% vốn tại Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại 12 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0301522507 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2011.*

**11 . Đầu tư dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>-</b>

**12 . Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	374.446.529	1.345.300.782
Chi phí bảo hiểm + sửa chữa xe	301.039.499	
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.257.903	67.822.727
<b>Cộng</b>	<b>794.743.931</b>	<b>1.413.123.509</b>

**13 . Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	2.000.000	602.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>602.000.000</b>

14 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	26.191.438.328	366.759.712
Ngân hàng TMCP An Bình		131.025.668.564
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	140.207.051.613	155.371.811.306
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh	39.398.124.503	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CNI TP Hồ Chí Minh	267.345.653.795	
Ngân hàng NN&PTNT CN Chợ Lớn	18.651.504.442	
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	26.955.104.091	
Ngân hàng TMCP Vietcombank	4.420.736.377	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	28.476.037.541	60.395.197.380
<b>Cộng</b>	<b>551.645.650.690</b>	<b>347.159.436.962</b>
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	48.880.782.907	10.032.883.644
Thuế TNDN	61.553.290.881	44.509.666.948
Thuế thu nhập cá nhân	2.039.451.401	1.145.688.251
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
<b>Cộng</b>	<b>112.478.025.189</b>	<b>55.692.738.843</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10.368.315.000	35.009.467.681
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng+ tổ chức	2.654.227.163	361.273.761
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bản Chát	59.060.530.044	
Trích trước tiền vé máy bay T12/2011	172.928.000	
Trích trước tiền điện, nước		37.590.597
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HĐ 976	295.466.864	295.466.864
Trích trước chi phí bảo vệ tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	50.000.000
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha	306.420.000	306.420.000
Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011	2.010.000.000	
Trích trước chi phí tổng thầu CT Thủy điện A Vương	18.562.935	
Trích trước chi phí tổng thầu CT Thủy điện Đồng Nai 3	74.520.178	
Trích trước công tác phí, tiền ăn ca T12/2011	80.163.788	
Trích trước chi phí hoạt động T12/2011- CN Hà Nội	28.816.550	
Trích trước chi phí BQL DA Long Tân T12/2011	10.786.447	
Trích trước chi phí BQL DA Bảo Lộc T12/2011	4.588.543	
Trích trước chi phí điện văn phòng T12/2011	37.248.750	
Trích chi phí điện thoại, CPN, thuê nhà công vụ T12/2011	24.642.370	
Trích trước chi phí hoạt động T12/2011- VP Công ty	10.691.638	
Trích trước chi phí vệ sinh tòa nhà, bảo trì thang máy, rác, hoa ..	11.171.093	
Trích trước chi phí nhà máy Bản Chát		213.619.130
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả	1.017.346.918	
Chi phí phải trả khác	1.265.434.973	
<b>Cộng</b>	<b>77.451.861.254</b>	<b>36.273.838.033</b>



**17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.123.371.938	513.311.037
Bảo hiểm xã hội, y tế	326.375.879	167.232.033
Bảo hiểm thất nghiệp	102.746.051	64.668.192
Tổng Công ty CP Bảo Minh	-	1.909.800.000
Cổ tức phải trả	339.121.400	301.930.400
Viện máy và dụng cụ công nghiệp	-	7.845.162.517
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.046.013.953	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.584.533.784	14.128.559.037
Các khoản tạm ứng (đư có)	154.600.451	
Bà Nguyễn Thị Thùy	1.050.300.000	
<b>Cộng</b>	<b>36.727.063.456</b>	<b>24.930.663.216</b>

**18 . Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn (*)	20.308.000.212	224.860.638.953
Trái phiếu phát hành		
<b>Cộng</b>	<b>20.308.000.212</b>	<b>224.860.638.953</b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	1.730.000.000	-	1.730.000.000
Ngân hàng BIDV Hà Nội	2.234.125.000	-	2.234.125.000
Ngân hàng An Bình	21.589.123.233	21.589.123.233	-
Ngân hàng Tiên Phong	17.580.789.520	4.395.197.380	13.185.592.140
Ngân hàng Công Thương CN1	5.000.000.000	1.916.716.928	3.083.283.072
Tổng Công ty TC cổ phần dầu khí VN - CN Thanh Hóa	650.000.000	575.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.784.037.753</b>	<b>28.476.037.541</b>	<b>20.308.000.212</b>

**19 . Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)**

	<i>Lợi ích cổ đông thiếu số tại 31/12/2011</i>	<i>Số dư trên Báo cáo hợp nhất tại 31/12/2011</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.810.470.000	562.499.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.090.798.743	412.108.251.030
Cổ phiếu quỹ	-	(23.624.368.356)
Quỹ đầu tư phát triển	1.224.994.064	77.775.807.647
Quỹ dự phòng tài chính	688.924.675	41.043.371.166
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.495.093.014	93.309.488.878
<b>Cộng</b>	<b>56.310.280.496</b>	<b>1.163.112.110.365</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	375.000.000.000

<b>Cộng</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>375.000.000.000</b>
	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	375.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	187.499.590.000	125.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	30.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	375.000.000.000
- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%		-
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	37.500.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	37.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.956	37.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.556.596	37.499.922
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.556.596	37.499.922
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	693.360	78
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	693.360	78
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
<b>20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Doanh thu hoạt động đầu tư các khu đô thị	3.449.547.770	125.940.649.393
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1.488.894.279.221	884.771.125.569
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	25.479.421.439	832.080.907
<b>Cộng</b>	<b>1.517.823.248.430</b>	<b>1.011.543.855.869</b>
<b>21 Các khoản giảm trừ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	8.186.361.744	
<b>Cộng</b>	<b>8.186.361.744</b>	<b>-</b>
<b>22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Doanh thu hoạt động đầu tư các khu đô thị	(4.736.813.974)	125.940.649.393
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1.488.894.279.221	884.771.125.569
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	25.479.421.439	832.080.907
<b>Cộng</b>	<b>1.509.636.886.686</b>	<b>1.011.543.855.869</b>
<b>23 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Giá vốn hoạt động đầu tư các khu đô thị	(23.066.156.281)	55.145.698.788
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	1.230.655.113.589	764.608.641.513
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	20.359.737.922	418.933.917
<b>Cộng</b>	<b>1.227.948.695.230</b>	<b>820.173.274.218</b>

<b>24 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.751.104.529	16.750.555.176
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.214.121.225	9.278.203.054
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	6.650.000.000	3.905.624.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.152.000	4.652.088
<b>Cộng</b>	<b>15.626.377.754</b>	<b>29.939.034.318</b>
<b>25 . Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Chi phí lãi vay	92.762.301.906	27.558.592.206
Lỗ do chênh lệch giá khi thanh toán trả nợ vàng		10.785.966.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.986.768.000
Chi phí tài chính khác	7.540.229.910	9.571.350.024
<b>Cộng</b>	<b>100.302.531.816</b>	<b>49.902.676.470</b>
<b>26 . Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	910.838.181	3.549.816.240
Thu nhập từ quản lý sổ cổ đông và phí sử dụng thương hiệu của các C.ty Cổ phần		1.785.042.560
Thu nhập từ chuyên nhượng vốn góp		85.461.534.605
Thu nhập từ thu phí chuyên nhượng hợp đồng	151.132.044	368.726.695
Lãi chậm nộp		128.491.497
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ		4.370.448.343
Thu nhập khác	8.622.392.733	17.765.929
<b>Cộng</b>	<b>9.684.362.958</b>	<b>95.681.825.869</b>
<b>27 . Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Chi phí thanh lý tài sản	786.070.576	376.670.553
Chi phí tài sản bàn giao cho các đơn vị		3.675.712.452
Chi phí thuế chậm nộp	3.967.971.532	59.361.103
Chi phí khác	8.537.757.707	8.904.641
<b>Cộng</b>	<b>13.291.799.815</b>	<b>4.120.648.749</b>
<b>28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty mẹ	27.689.589.629	35.441.416.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	1.477.374.402	
<b>Cộng</b>	<b>29.166.964.031</b>	<b>35.441.416.934</b>
<b>29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	488.437.647
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>488.437.647</b>

**30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>152.994.773.163</b>	<b>238.362.579.541</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>152.994.773.163</b>	<b>238.362.579.541</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	37.499.922	24.999.995
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	12.499.971	7.348.901
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	(346.849)	(42)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.653.044	32.348.854
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.081</b>	<b>7.369</b>

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhượng vật tư	20.282.597.427 3.937.832.241
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Nhượng vật tư Tiền điện, thuê VP Thi công nội thất Chi phí thầu phụ các công trình Góp vốn	3.773.544.052 80.264.261 336.738.689 77.252.917.806 140.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	36.236.587.904
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	408.311.320
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	25.482.800.710
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số dư</b>
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	23.352.850.033
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	141.898.508.587
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	1.670.472.607
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	6.706.851.884
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	13.761.980.524

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 .

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	37.531.349.097	264.112.064.505	16.716.130.888	1.117.985.790	242.181.818	319.719.712.098
Tăng trong kỳ	8.554.256.647	83.322.409.709	25.229.863.773	967.588.501	231.949.690	118.306.068.320
- Mua sắm	-	28.930.857.861	4.288.483.320	538.632.344	25.454.545	33.783.428.070
- Tăng khác	8.554.256.647	54.391.551.848	20.941.380.453	428.956.157	206.495.145	84.522.640.250
Giảm trong kỳ	-	-	1.349.224.896	85.958.791	270.448.818	1.705.632.505
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.209.941.576	-	-	1.209.941.576
- Giảm khác	-	-	139.283.320	85.958.791	270.448.818	495.690.929
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>46.085.605.744</b>	<b>347.434.474.214</b>	<b>40.596.769.765</b>	<b>1.999.615.500</b>	<b>203.682.690</b>	<b>436.320.147.913</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	1.880.182.249	100.460.986.671	4.899.183.761	911.566.684	242.181.818	108.394.101.183
Tăng trong kỳ	2.144.440.468	157.681.071.016	12.228.676.325	601.452.099	144.000.224	172.799.640.132
- Trích khấu hao TSCĐ	1.715.635.917	140.978.928.664	5.551.951.060	333.394.421	48.523.985	148.628.434.047
- Tăng khác	428.804.551	16.702.142.352	6.676.725.265	268.057.678	95.476.239	24.171.206.085
Giảm trong kỳ	-	-	458.691.829	75.597.427	261.955.375	796.244.631
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	423.871.000	-	-	423.871.000
- Giảm khác	-	-	34.820.829	75.597.427	261.955.375	372.373.631
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.024.622.717</b>	<b>258.142.057.687</b>	<b>16.669.168.257</b>	<b>1.437.421.356</b>	<b>124.226.667</b>	<b>280.397.496.684</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	35.651.166.848	163.651.077.834	11.816.947.127	206.419.106	-	211.325.610.915
Số cuối kỳ	42.060.983.027	89.292.416.527	23.927.601.508	562.194.144	79.456.023	155.922.651.229

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>510.675.309.329</b>	<b>(50.000)</b>	<b>50.642.357.622</b>	<b>26.144.783.637</b>	<b>180.705.940.366</b>	<b>1.018.168.340.954</b>
- Tăng vốn trong kỳ	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	238.362.579.541	238.362.579.541
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	(1.308.060.217)	-	2.885.012.415	1.477.535.063	(5.637.517.005)	(2.583.029.744)
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	10.502.183.471	10.502.183.471
- Trích lập các quỹ	-	-	-	22.521.261.974	17.738.469.798	-	40.259.731.772
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(49.999.990.000)	(49.999.990.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(125.000.000.000)	(125.000.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(67.716.993.746)	(67.716.993.746)
- Giảm khác trong kỳ (*)	-	-	-	-	(5.238.469.798)	-	(5.238.469.798)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>375.000.000.000</b>	<b>509.367.249.112</b>	<b>(785.000)</b>	<b>76.048.632.011</b>	<b>40.122.318.700</b>	<b>181.216.202.627</b>	<b>1.181.753.617.450</b>
- Tăng vốn trong kỳ	187.499.590.000	-	(23.623.583.356)	-	-	-	163.876.006.644
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	152.994.773.163	152.994.773.163
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	(733.911.859)	-	1.727.175.636	921.052.466	(7.088.236.367)	(5.173.920.124)
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	30.000	30.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(165.974.341.777)	(165.974.341.777)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(96.525.086.223)	-	-	-	-	(96.525.086.223)
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ (*)	(30.000)	-	-	-	-	(67.838.938.768)	(67.838.968.768)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>562.499.560.000</b>	<b>412.108.251.030</b>	<b>(23.624.368.356)</b>	<b>77.775.807.647</b>	<b>41.043.371.166</b>	<b>93.309.488.878</b>	<b>1.163.112.110.365</b>

\* Trích thưởng vượt kế hoạch năm 2010 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số tiền là: 1.521.200.000 đồng

Thuế phải nộp bổ sung của những năm trước số tiền là: 66.317.738.768 đồng.

